

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH TST Textile Việt Nam số 02/2026TST ngày 03/6/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 798/TTr-SNNMT ngày 16/6/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH TST Textile Việt Nam, địa chỉ tại Lô CN-153, Số 3, Đường N2, Khu công nghiệp Quảng Trị, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam tại Khu công nghiệp Quảng Trị, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án:

1.1. Tên Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-153, Số 3, Đường N2, Khu công nghiệp Quảng Trị, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200755620, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp đăng ký lần đầu ngày 22/9/2025.

1.4. Mã số thuế: 3200755620.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vải các loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 29.968 m² gồm:

+ Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng 1 (giai đoạn 1): 5.872 m²; Nhà xưởng 2 (giai đoạn 2): 8.572,74 m²; Nhà lò hơi: 900 m².

+ Các hạng mục công trình phụ trợ: Nhà giao ca (01 hầm, 05 tầng nổi, 01 tum): 627,3 m²; 02 Nhà bảo vệ: 107,16 m²; Mái nổi 1, 2: 287,1 m²; Khu vực cầu cạn 80 tấn: 61,2 m²; Đường giao thông, sân bãi, cổng, hàng rào: 4.515,03 m².

+ Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Khu xử lý nước thải: 2.902,51 m²; Kho chất thải rắn sinh hoạt: 16 m²; Kho chất thải rắn thông thường: 16 m²; Kho chất thải nguy hại: 16 m²; Cây xanh: 6.136,47 m².

- Nhóm Dự án: B (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí về môi trường tương đương như Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Tổng công suất thiết kế là 45.000.000 m² vải/năm. Trong đó, giai đoạn 1: 20.000.000 m² vải/năm; Giai đoạn 2: 25.000.000 m² vải/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ **Quy trình từ nguyên liệu sợi đến hoàn thiện vải:** Nguyên liệu sợi (cotton, polyester, nylon) → Nguyên liệu thô và vật liệu phụ → Chính lý nguyên liệu → Hồ sợi, sấy khô → Chuyển trục → Xâu tự động → Lên trục → Dệt + Đan → Sấy khô, kiểm tra vải mộc → Rũ hồ, tẩy trắng → Vào thùng nhuộm → Nhuộm → Vắt → Mở khổ → Giặt, sấy khô → Kéo khổ định hình → Tráng phủ/In hoa → Sấy khô định hình → Kiểm tra → Cuốn, đóng gói → Sản phẩm vải hoàn thiện → Nhập kho (công suất 25 - 28,5 triệu m² vải/năm).

+ **Quy trình từ nhập vải mộc thô đến hoàn thiện vải:** Mua vải mộc thô (vải chưa qua công đoạn nhuộm, hoàn tất) từ bên ngoài để làm nguyên liệu sản xuất của Nhà máy → Rũ hồ/tẩy trắng → Vào thùng nhuộm → Nhuộm → Vắt → Mở khổ → Giặt, sấy khô → Kéo khổ định hình → Tráng phủ/In hoa → Sấy khô định hình → Kiểm tra → Cuốn, đóng gói → Sản phẩm vải hoàn thiện → Nhập kho (công suất 10,4 -14 triệu m² vải/năm).

- **Quy trình từ nhập vải đã nhuộm đến hoàn thiện vải:** Nhập vải đã nhuộm làm nguyên liệu đầu vào phục vụ công đoạn hoàn thiện sản phẩm của

Nhà máy → kéo khổ định hình → Xử lý tráng phủ/in hoa → Sấy khô và định hình → Kiểm tra → Cuộn, đóng gói → Sản phẩm vải hoàn thiện → Nhập kho thành phẩm (Công suất từ 2,5 - 6 triệu m² vải/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về Bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH TST Textile Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCTTT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Các Sở: NN&MT, Công Thương;
- BQL Khu kinh tế tỉnh;
- UBND xã Diên Sanh;
- Công ty TNHH TST Textile Việt Nam;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Th).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án có phát sinh nước thải sản xuất là 4.450 m³/ngày (Giai đoạn 1: 1.937 m³/ngày; Giai đoạn 2: 2.523 m³/ngày), quay vòng tái sản xuất là 2.450 m³/ngày, xả thải là 2.000 m³/ngày được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quảng Trị theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 29/12/2025 giữa Công ty TNHH TST Textile Việt Nam với Công ty TNHH Liên doanh phát triển Quảng Trị. Dự án không xả nước thải ra môi trường nên không thuộc đối tượng phải cấp phép.

Tọa độ vị trí xin đầu nối tại hồ ga thu nước thải trên đường D3 (góc phía Nam dự án) X: 1844.005 m; Y: 634.360 m (Hệ tọa độ VN200, kinh tuyến trực 106°00, múi chiều 3°).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

- Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom và xử lý sơ bộ bằng 04 bể tự hoại 03 ngăn tại khu vực nhà xưởng 1 và 2; nhà giao ca với thể tích 6,0 m³/bể, sau đó theo tuyến ống D315, dài 415m dẫn về bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải từ khu vực nhà ăn: bố trí thiết bị lọc rác và ngăn tách dầu 02 ngăn; Thiết bị tách dầu mỡ inox 02 ngăn tách rác và thu dầu có thể tích 3m³; nước thải sau khi tách dầu tiếp tục theo tuyến ống D315 chảy về bể điều hòa tổng hợp của hệ thống xử lý nước thải.

b. Nước thải sản xuất:

- Nước thải sản xuất (4.400 m³/ngày) bao gồm nước thải dệt vải; nước thải từ công đoạn tiền xử lý (rủ hồ) và nước thải từ công đoạn nhuộm, giặt, sấy được thu gom theo 03 tuyến ống D500 có tổng chiều dài 458,5 m dẫn về hệ thống xử lý. Trong đó:

+ Nước thải dệt tia được thu gom theo tuyến ống D500 dẫn về bể tách dầu dệt tia, sau đó qua bể điều hòa nước dệt tia. Giai đoạn 1 nhà máy chưa xây dựng hệ thống xử lý và tái sử dụng nước thải dệt tia, nước dệt tia sau khi qua bể tách dầu dệt tia sẽ được dẫn vào bể điều hòa nhuộm để xử lý.

+ Nước thải từ công đoạn tiền xử lý đối với vải mộc thô (rủ hồ, tẩy trắng) theo tuyến ống D500 dẫn về bể tách lọc nồng độ cao, sau đó qua bể điều hòa nồng độ cao.

+ Nước thải từ công đoạn nhuộm + hoàn tất (giặt, tẩy, sấy) được thu gom theo tuyến ống D500 dẫn về bể tách dầu nhuộm, sau đó qua bể điều hòa nhuộm.

- Nước xả đáy và vệ sinh lò hơi ($18 \text{ m}^3/\text{ngày}$): Nhà máy sẽ thải bỏ định kỳ 01 tháng/lần và theo tuyến ống D500 dẫn về bể điều hòa nhuộm của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước xả đáy bể xử lý khí thải ($1,5 \text{ m}^3/\text{ngày}$): Nhà máy sẽ thải bỏ định kỳ 01 lần/tuần và theo tuyến ống D500 dẫn về bể điều hòa nhuộm của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước từ khâu vệ sinh 02 nhà xưởng ($22,4 \text{ m}^3/\text{ngày}$): Hàng ngày công nhân thực hiện vệ sinh nhà xưởng vào cuối ngày, nước phát sinh được thu gom về hố ga và theo tuyến ống D500 dẫn về bể điều hòa nhuộm của hệ thống xử lý nước thải.

- Đầu nối thoát nước thải sau xử lý của Nhà máy: Nước thải sau xử lý tại nhà máy đảm bảo quy chuẩn nước thải đầu vào của Khu công nghiệp Quảng Trị với lưu lượng $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ sẽ theo tuyến ống D315 dài 40m đầu nối ra hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp trên đường D3 (góc phía Nam dự án) và theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp sử dụng cống BTCT đường kính từ D300-D800 chạy dọc đường N1 dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quảng Trị.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

(1) Quy trình xử lý giai đoạn 1: Gồm 02 quá trình công nghệ:

- Nước thải rỉ hồ giai đoạn tiền xử lý: Nước thải rỉ hồ → Bể điều hòa nồng độ cao → Tháp làm mát → Bể kỵ khí UASB → Bể lắng UASB → Bể A/O.

- Nước thải tổng hợp (nước thải sinh hoạt + dệt tía + nhuộm, giặt): Nước thải tổng hợp → Bể điều hòa tổng hợp → Tháp làm mát → Bể phản ứng tiền xử lý → Bể lắng tiền xử lý → Bể trung gian nâng tầng → Bể thủy phân - axit hóa + Nước thải rỉ hồ đã qua xử lý sơ bộ nêu trên → Bể A/O → Bể lắng sinh học → Bể phản ứng + bể lắng xử lý sâu → Bể xả ngoài → Đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Quảng Trị.

- Công suất xử lý : $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm.

(2) Quy trình xử lý giai đoạn 2:

- Duy trì hệ thống xử lý nước thải giai đoạn 1 với công suất $2.000 \text{ m}^3/\text{ngày}$

- Đầu tư hệ thống tái sử dụng nước thải là $2.450 \text{ m}^3/\text{ngày}$:

+ Nước thải dệt tía: Nước thải dệt tía → Bể lưới chắn rác + tách dầu → Bể điều chỉnh nước thải dệt tía → Bể tuyển nổi khí cấp 1 và cấp 2 → Bể màng MBR-1 → Bể nước sau MBR-1 → Tái sử dụng ổn định.

+ Nước thải từ quy trình trong giai đoạn 1 (Sau bể lắng sinh học) → Bể màng MBR-2 → Bể nước sau MBR-2 → Bể RO thẩm thấu ngược → Bể nước sau RO → Tái sử dụng cho sản xuất.

- Tổng công suất: 4.450 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, H₂SO₄, chất khử màu, Urea, DAP, NaClO và hóa chất chống cáu cặn màng RO (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm theo thỏa thuận đấu nối hạ tầng kỹ thuật và theo quy định).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Chủ Dự án cam kết tự thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải nhằm đáp ứng yêu cầu của Khu công nghiệp Quảng Trị. Cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải sau xử lý của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quảng Trị.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải), pH, nhiệt độ, TSS, COD, NH₄⁺-N.

- Thiết bị lấy mẫu nước thải tự động: Có.

- Thiết bị camera giám sát: Có.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Trạm dữ liệu chung của KCN thuộc quản lý của Công ty TNHH Liên doanh phát triển Quảng Trị (Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Quảng Trị) để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Đào tạo nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí các trang thiết bị dự phòng đảm bảo vận hành thông suốt khi thiết bị gặp sự cố.

b) Kịch bản và phương án ứng phó sự cố trạm xử lý nước thải:

- Đối với sự cố hư hỏng thiết bị: Sửa chữa, thay thế thiết bị dự phòng. Trong trường hợp chưa khắc phục kịp thời, giải pháp tối ưu là tạm thời lưu giữ nước thải tại các bể xử lý không xảy ra sự cố và đường ống thu gom; hạn chế sử dụng nước tại thời điểm bị sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, tiếp tục vận hành lại hệ thống xử lý đảm bảo không làm gián đoạn quá trình xử lý.

- Đối với sự cố tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải: Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; trường hợp xảy ra sự cố vỡ đường ống thu gom nước thải, tiến hành khóa van khu vực xảy ra sự cố, sau đó bơm nước thải về hố gom gần nhất. Tiến hành thay thế đường ống mới. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý.

- Đối với sự cố nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường:

+ Dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Quảng Trị.

+ Bố trí công trình bể sự cố cho hệ thống xử lý nước thải. Khi lưu lượng nước thải vượt quá công suất thiết kế hoặc không đạt yêu cầu giới hạn tiếp nhận nước thải được bơm đưa về lưu tại bể sự cố (giai đoạn 1: bể sự cố thể tích 175 m³; giai đoạn 2: xây dựng bổ sung bể sự cố dung tích 2.000 m³ cho hệ thống xử lý nước thải. Vị trí xây ngầm tại khu vực xưởng số 2 gần công trình xử lý nước thải của dự án. Bể có kết cấu BTCT, sâu 3,3m, diện tích 890 m²).

+ Tạm dừng các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải trong thời gian khắc phục hệ thống. Thông báo cho Khu công nghiệp Quảng Trị biết để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

+ Rà soát, kiểm tra xác định nguyên nhân sự cố. Trong trường hợp xảy ra sự cố do thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, nhanh chóng khắc phục và thay thế thiết bị dự phòng.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, nước thải tại bể chứa nước sau xử lý được bơm lại bể điều hòa để xử lý lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày xây dựng hoàn thiện đi vào vận hành thử nghiệm.

- Công suất dự kiến đạt được: 50% công suất (giai đoạn 1) và 100% công suất (giai đoạn 2).

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy công suất 4.450 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Hồ gom đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.
- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Hồ ga chứa nước sau xử lý, trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy chuẩn tiếp nhận của Khu công nghiệp Quảng Trị, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Nồng độ giới hạn cho phép của KCN Quảng Trị
1	Nhiệt độ	°C	40
2	pH	-	6-9
3	Colour	mg/l	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	400
5	COD	mg/l	600
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	400
7	Asen	mg/l	0,05
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,005
9	Chì (Pb)	mg/l	0,1
10	Cadmium (Cd)	mg/l	0,05
11	Chromium (VI)	mg/l	0,05
12	Chromium (III)	mg/l	0,2
13	Đồng (Cu)	mg/l	2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3
15	Nickel	mg/l	0,2
16	Manganese (Mn)	mg/l	0,5
17	Sắt (Fe)	mg/l	1
18	Cyanide (Cn)	mg/l	0,07
19	Phenol	mg/l	0,1
20	Dầu mỡ, khoáng	mg/l	5
21	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	16
22	Clo dư	mg/l	1
23	PCBs (Poly chlorinated biphenyl)	mg/l	0,003
24	Pesticides: Organic Phosphorous	mg/l	0,3
25	Pesticides: Organic Chloride	mg/l	0,05
26	Sulfide	mg/l	0,2
27	Fluoride	mg/l	5
28	Chloride	mg/l	500
29	Ammonia (as N)	mg/l	8
30	Total Nitrogen	mg/l	20
31	Total Phosphorous	mg/l	5
32	Coliform	MPN/100ml	5,000
33	Gross Alpha Activity	Bq/l	0,1
34	Gross Beta Activity	Bq/l	1

2.2.3. Tần suất quan trắc

Tần suất quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

2.2.4. Số lượng quan trắc:

Tối thiểu 01 mẫu đầu vào, 03 mẫu đầu ra (01 mẫu/ngày).

2.2.5. Loại mẫu: Mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Quảng Trị, không xả thải trực tiếp ra ngoài môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình, biện pháp thu gom nước mưa đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Đầu tư các hạng mục bổ sung nếu quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải không đạt quy chuẩn như đã cam kết.

- Lắp thủ tục đầu nối và hoàn thiện hệ thống đường ống đầu nối nước thải của Nhà máy, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng trước khi đầu nối vào Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Quảng Trị.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty TNHH TST Textile Việt Nam phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, BQL Khu Kinh tế tỉnh, UBND xã Diên Sanh và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của Dự án trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Công ty TNHH TST Textile Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Bụi và khí thải từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt có nhiệt lượng 6 triệu Kcal/h, sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn.
- Nguồn số 2: Bụi và khí thải từ quá trình vận hành lò dầu tải nhiệt có nhiệt lượng 12 triệu Kcal/h, sử dụng nhiên liệu sinh khối dạng rắn.
- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ quá trình vận hành lò hơi công suất 10 tấn hơi/h, sử dụng nhiên liệu than đá.
- Nguồn số 04: Mùi và khí thải từ ống thoát khí khu vực xử lý nước thải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải:

- Dòng thải số 1 (Nguồn số 01): Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt có nhiệt lượng 6 triệu Kcal/h sau xử lý thoát qua ống khói cao 26 m.
- Dòng thải số 2 (Nguồn số 02): Bụi, khí thải từ lò dầu tải nhiệt có nhiệt lượng 12 triệu Kcal/h sau xử lý thoát qua ống khói cao 31 m.
- Dòng thải số 3 (Nguồn số 03): Bụi, khí thải từ lò hơi công suất 10 tấn hơi/h sau xử lý thoát qua ống khói cao 30 m.
- Dòng thải số 4 (Nguồn số 04): Mùi và khí thải sau khi xử lý thoát qua ống thoát khí cao 15 m.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: thôn Tân Xuân Thọ, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị.
- Tọa độ xả khí thải:
 - + Ống khói thoát khí cao 26 m của hệ thống xử lý bụi và khí thải lò dầu 6 triệu Kcal/h. Tọa độ: X: 1844.037 m; Y: 634.426 m.
 - + Ống khói thoát khí cao 31 m của hệ thống xử lý bụi và khí thải lò dầu 12 triệu Kcal/h. Tọa độ: X: 1844.026 m; Y: 634.437 m..
 - + Ống khói thoát khí cao 30 m của hệ thống xử lý bụi và khí thải của lò hơi 10 tấn hơi/h. Tọa độ: X: 1844.042 m; Y: 634.420 m.
 - + Ống thoát khí cao 15 m của thiết bị xử lý mùi bằng than hoạt tính khu vực xử lý nước thải. Tọa độ: X: 1844.078 m; Y= 634.471 m.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°)

3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 1: 32.138 m³/h.
- Dòng thải số 2: 36.746 m³/h.
- Dòng thải số 3: 32.138 m³/h.
- Dòng thải số 4: 8.000 m³/h.

4. Phương thức xả khí thải: Xả cưỡng bức, xả liên tục trong ca sản xuất.

5. Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B tại Bảng 1, Bảng 2), như sau:

- Đối với dòng thải số 1, 2:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần, theo cam kết của Chủ Dự án	Áp dụng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
4	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 250		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 200		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 300		

- Đối với dòng thải số 3:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần, theo cam kết của Chủ Dự án	Áp dụng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 50		
4	Độ khói	Giá trị Ringelmann	≤ 2		
5	NO _x	mg/Nm ³	≤ 400		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 350		
7	CO	mg/Nm ³	≤ 400		

- Đối với dòng thải số 4:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	-	-	06 tháng/lần, theo cam kết của Chủ Dự án	Không áp dụng
2	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 7		
3	Mecaptan	mg/Nm ³	≤ 12		
4	VOCs	mg/Nm ³	≤ 120		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt cấp nhiệt cho công đoạn dệt, sấy, nhuộm được thu gom và xử lý bụi bằng thiết bị thu bụi ống gồm, bể lọc ướt, tháp hấp thụ. Nhà máy 03 lò đốt sẽ có 03 hệ thống xử lý bụi và khí thải.

- Mùi và khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom và xử lý bằng thiết bị xử lý hấp thụ bằng than hoạt tính.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

** Giảm thiểu bụi, khí thải từ khu vực lò hơi:*

- Tóm tắt Quy trình công nghệ:

+ Lò dầu tải nhiệt 6 triệu Kcal/giờ: Khí thải từ lò đốt → thiết bị thu bụi ống gồm → tháp hấp thụ ướt → quạt hút → Ống khói 26m.

+ Lò dầu tải nhiệt 12 triệu Kcal/giờ: Khí thải từ lò đốt → thiết bị thu bụi ống gồm → tháp hấp thụ ướt → quạt hút → Ống khói 31m.

+ Lò hơi 10 tấn hơi/giờ: Khí thải từ lò đốt → thiết bị thu bụi ống gồm → tháp hấp thụ ướt → quạt hút → Ống khói 30m.

- Tổng công suất thiết kế:

+ Lò dầu tải nhiệt 6 triệu Kcal/giờ: 32.138 m³/giờ.

+ Lò dầu tải nhiệt 12 triệu Kcal/giờ: 36.746 m³/giờ.

+ Lò hơi 10 tấn hơi/giờ: 32.138 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

** Giảm thiểu mùi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải:*

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi và khí thải từ hệ thống xử lý nước thải → Hệ thống chụp hút → Đường ống thu gom kín → Quạt hút → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Ống thoát khí 15m.

- Tổng công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Dự án có tổng lưu lượng khí thải phát sinh tại khu vực lò hơi là 101.022 m³/h nên thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 112 Luật bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14, Điều 98, Phụ lục XXIX, số thứ tự 8, cột 5 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

- Số lượng: 03 vị trí.
- Vị trí lắp đặt: 03 ống khói thoát khí thải của 03 hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò hơi.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, độ khói, Bụi (PM), SO₂, NO_x và CO.
- Camera theo dõi: Hệ thống camera theo dõi tại 03 ống khói của 03 hệ thống xử lý bụi và khí thải khu vực lò hơi.
- Có bảng hiển thị công khai dữ liệu quan trắc để cộng đồng theo dõi, giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Trung tâm Tiếp nhận và lưu trữ quan trắc tự động của Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Xây dựng hệ thống chữa cháy, báo cháy, hệ thống bình cứu nhanh trong Nhà làm việc. Trang bị hệ thống phòng cháy nổ theo đúng quy định phòng cháy, chữa cháy cho nhà cửa và các công trình.
- Đối với lò dầu truyền nhiệt thường xuyên kiểm tra chất lượng dầu, đảm bảo lưu lượng dầu và tốc độ dòng chảy hợp lý, tránh hiện tượng quá nhiệt cục bộ tại thành ống.
- Đối với lò hơi trong quá trình đốt phải luôn luôn kiểm tra các đồng hồ đo nhiệt độ, đảm bảo cung cấp đủ nhiệt cho quá trình sản xuất.
- Công nhân vận hành lò đốt được tham gia lớp huấn luyện và đào tạo về quy trình vận hành.
- Khi xảy ra sự cố lò đốt cần thực hiện các bước như: Ngừng cung cấp nhiên liệu và không khí vào lò; Nhanh chóng đưa nguyên liệu đang cháy ra khỏi buồng đốt; Sau khi chấm dứt sự cháy thì đóng hết các cửa van và lá chắn khói lại, để máy nguội từ từ dưới sự giám sát của người vận.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Giai đoạn vận hành thử nghiệm được thực hiện dự kiến trong khoảng thời gian 03 tháng, bắt đầu từ khi hệ thống xử lý xây dựng hoàn thiện đi vào vận hành.
- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

2.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

03 Hệ thống xử lý khí thải lò đốt, 01 hệ thống xử lý mùi khu xử lý nước thải.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 04 vị trí:

- + Ống khói của lò dầu tải nhiệt 6 triệu Kcal/h.
- + Ống khói của lò dầu tải nhiệt 12 triệu Kcal/h.
- + Ống khói của lò hơi 10 tấn hơi/h;
- + Ống thoát khí khu vực xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ Dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất quan trắc:

Tần suất quan trắc chất thải do Chủ Dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải.

2.4. Số lượng quan trắc: 04 mẫu đầu ra (01 mẫu/ngày).

2.5. Loại mẫu: Mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành chính thức, nếu có một trong những thông số xả khí thải vượt QCVN về khí thải, nhà máy thực hiện các biện pháp giảm thiểu bổ sung để xử lý khí thải lò đốt đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Đồng thời, quan trắc môi trường bổ sung để đánh giá mức độ phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục. □

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ khu vực dệt, nhuộm và hoàn thiện vải - Xưởng 1;
- Nguồn số 02: Phát sinh từ khu vực dệt, nhuộm và hoàn thiện vải - Xưởng 2
- Nguồn số 03: Phát sinh từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ khu vực xử lý nước thải..

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam tại Khu công nghiệp Quảng Trị, xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí phát sinh:

+ Nguồn số 01: Phát sinh từ các công đoạn dệt, nhuộm và hoàn thiện vải - Xưởng 1. Tọa độ (X: 1844.095 m; Y: 634.314m);

+ Nguồn số 02: Phát sinh từ các công đoạn dệt, nhuộm và hoàn thiện vải - xưởng 2. Tọa độ (X: 1844.158 m; Y: 634.371 m);

+ Nguồn số 03: Phát sinh từ các máy móc, thiết bị khu vực lò hơi. Tọa độ (X: 1844.036m; Y: 634.417m);

+ Nguồn số 04: Phát sinh từ các máy móc, thiết bị khu vực xử lý nước thải. Tọa độ (X: 1844.055m; Y: 634.446m).

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°00', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn, độ rung Khu vực xung quanh Dự án phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

- Tiếng ồn đạt QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn (Khu vực E), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	65	60	Không áp dụng

- Độ rung đạt QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (Khu vực D), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
1	Độ rung	dB	75	70	Không áp dụng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Đảm bảo tỷ lệ trồng cây xanh tại nhà máy chiếm 20% tổng diện tích Nhà máy trở lên. Diện tích trồng cây xanh 6.136,47 m².

- Lựa chọn các thiết bị máy móc có độ ồn thấp, không sử dụng các máy móc quá cũ, lạc hậu.

- Trong quá trình sử dụng sẽ thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động...) để máy móc hoạt động với tình trạng tốt nhất.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao và có chế độ khám sức khỏe định kỳ, nhằm đảm bảo sức khỏe lâu dài cho công nhân. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và các phương tiện chống ồn cho công nhân.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động và các phương tiện chống ồn cho công nhân.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực Công ty.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi Nhà máy.

2.3. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2025/BTNMT, QCVN 27:2025/BTNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm
2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Danh mục chất thải nguy hại	Mã chất thải	Khối lượng/năm (tấn)
1	Bao bì, can, thùng đựng hóa chất, thuốc nhuộm có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	39,2
2	Thuốc nhuộm thải có các thành phần nguy hại	10 02 04	0,988
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	0,150
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải	10 02 03	2.132
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 02	0,1
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	0,05
	Tổng		2.172,5

- Tổng khối lượng: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 2.172,5 tấn/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Lõi giấy quần sợi, thùng catton (không chứa thành phần nguy hại)	Rắn	18 01 05	250
2	Sợi hư hỏng chưa qua xử lý, sợi phế, vải hư hỏng	Rắn	10 02 10	1.130
3	Xỉ tro lò đốt	Rắn	04 01 04	5.567
	Tổng			6.947

- Tổng khối lượng: Chất thải rắn sản xuất phát sinh khoảng 6.947 kg/ngày.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Khối lượng: Tối đa khoảng 55 kg/ngày.

- Chủng loại: Chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Nhà máy sẽ bố trí 05-07 thùng 120L có nhãn dán chất thải nguy hại, để lưu giữ tạm thời từng loại chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy.

- Chất thải nguy hại sẽ được lưu trong kho chứa với diện tích 16 m² mái lợp tôn đảm bảo không để nước mưa chảy vào khu vực.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ 01 lần/năm vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định đảm bảo không làm rò rỉ chất thải ra môi trường.

- Đối với dầu mỡ phát sinh trong quá trình bảo dưỡng thiết bị: được nhà máy thực hiện tại khu vực xưởng cơ khí của nhà máy, trong quá trình bảo dưỡng bố trí các bạt lót nền và giẻ lau thấm dầu để thu gom theo đúng quy định.

- Đối với bùn từ hệ thống xử lý nước thải được lấy mẫu phân tích, phân định thành phần nguy hại theo quy định hiện hành. Bố trí sổ quản lý bùn thải tại khu vực để kiểm soát lượng bùn phát sinh và chuyển giao cho đơn vị xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

** Đối với chất thải rắn sinh hoạt:*

- Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

+ Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt trong giai đoạn hoạt động là 55 kg/ngày. Chủ dự án bố trí khoảng 30 thùng rác loại 10 - 60 L, 05 thùng 120 L tại khu vực nhà giao ca để thu gom lượng rác thải phát sinh.

+ Đưa ra các quy định yêu cầu công nhân thu gom, sắp xếp gọn gàng chất thải rắn tập kết tại các thùng rác.

+ Đối với các loại chất thải có khả năng tái chế như vỏ chai, lọ; giấy vụn, bìa carton... sẽ được thu gom bán cho các cơ sở thu mua phế liệu.

- Hàng ngày, công nhân của nhà máy sẽ tập kết rác về khu vực nhà lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 16 m². Hợp đồng với Trung tâm Môi trường - Đô thị xã Diên Sanh tại địa phương để đưa đi xử lý theo đúng quy định.

** Đối với chất thải công nghiệp thông thường :*

- Chất thải rắn rắn xuất như sợi phế, vải hư hỏng bố trí kho lưu chứa tại tầng 1 của các nhà xưởng (diện tích khoảng 483 m²) đảm bảo thuận tiện cho việc thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời và chuyển giao cho các đơn vị xử lý.

- Chất thải rắn là các lõi giấy, bao bì carton thông thường được thu gom, phân loại và lưu chứa tại nhà chứa chất thải rắn sản xuất diện tích 16 m².

- + Các loại chất thải được bó gọn, sắp xếp theo từng khu vực nhằm tối ưu khả năng lưu chứa và thuận tiện cho công tác thu gom, chuyển giao cho các đơn vị thu mua tái chế.

- + Tại kho bố trí khoảng 05 thùng loại 120L, 240L để tập kết và lưu chứa trước khi chuyển giao cho các đơn vị thu mua, tái chế. Có biển báo “Khu vực lưu giữ chất thải công nghiệp”, phân khu rõ ràng từng loại rác.

- Đối với tro xỉ phát sinh từ các lò đốt thu gom riêng tại nguồn, đóng bao và lưu chứa tại khu vực lò đốt hạn chế vận chuyển nội bộ và giảm phát tán bụi.

- Bố trí công nhân định kỳ 6 tháng/lần nạo vét vệ sinh cống rãnh xung quanh nhà máy.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phòng ngừa sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, khắc phục.

- Giám sát đảm bảo đơn vị thi công lắp đặt, vận hành hệ thống nước thải theo đúng thiết kế đã phê duyệt, lựa chọn vật liệu làm đường ống thoát nước thải có độ bền cao, chống chịu với thời tiết tốt để hạn chế rò rỉ, vỡ đường ống trong quá trình hoạt động.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật quy trình để hạn chế hư hỏng, kịp thời phát hiện hư hỏng và đạt hiệu quả xử lý cao nhất.

- Thực hiện công tác vận hành thử nghiệm và nộp báo cáo về UBND tỉnh Quảng Trị, Sở Nông nghiệp và môi trường tỉnh Quảng Trị trước khi đưa vào hoạt động theo đúng quy định.

- Thực hiện các chương trình quan trắc, giám sát chất lượng nước thải liên tục, định kỳ để đánh giá và khắc phục hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Khi có sự cố hư hỏng, vỡ đường ống, rò rỉ xảy ra Chủ dự án phối hợp đơn vị có chức năng nhanh chóng khắc phục, xử lý. Tạm dừng các công đoạn phát sinh nước thải như nhuộm, giặt, rũ hồ, tẩy trắng. Đóng van xả, cô lập khu vực sự cố. Dẫn toàn bộ nước thải về bể sự cố hoặc bể điều hòa. Dùng bao cát, phao chặn, tấm chắn để ngăn nước thải chảy vào mương thoát nước mưa. Huy động bơm chìm, bơm dự phòng để thu hồi nước tràn. Sau sửa chữa phải kiểm tra pH, màu, COD nhanh trước khi vận hành lại.

- Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu, tiến hành ngưng đầu nối nước thải vào mạng lưới thu gom nước thải của khu công nghiệp, tiến hành bơm nước về bể sự cố. Sau khi khắc phục, nước thải tại bể sự cố được bơm trở lại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải để được tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn yêu cầu.

2. Phòng ngừa sự cố lò hơi

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng và vệ sinh bên trong lò và vệ sinh dưới bụng lò, vệ sinh đường thoát khói trong trường hợp bị tắc đường dẫn khói phải ngừng lò và làm vệ sinh.

- Chủ dự án phối hợp với đơn vị cung cấp ban hành bản hướng dẫn vận hành lò hơi, phổ biến cho công nhân xây dựng quy trình vận hành lò an toàn, bao gồm kiểm tra trước khi vận hành, vận hành đúng thông số thiết kế, giám sát liên tục, xử lý kịp thời các sự cố (quá nhiệt, cháy, rò rỉ...), và bảo trì định kỳ nhằm hạn chế tối đa nguy cơ sự cố và phát sinh ô nhiễm môi trường.

- Khi xảy ra sự cố lò hơi cần thực hiện các bước như: Ngừng cung cấp nhiên liệu và không khí vào lò; Sau khi chấm dứt sự cháy thì đóng hết các cửa van và lá chắn khói lại, để lò nguội từ từ dưới sự giám sát của người vận hành và đặc biệt tuyệt đối nghiêm cấm việc dùng nước để dập lửa trong lò sấy.

3. Phòng ngừa sự cố lò dầu truyền nhiệt

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng dầu, đảm bảo lưu lượng dầu và tốc độ dòng chảy hợp lý.

- Kiểm soát nhiệt độ bồn giãn nở, trang bị nguồn điện dự phòng

- Thiết kế đường ống song song với thiết bị gia nhiệt để đảm bảo luôn có đủ lưu lượng dầu chảy qua thiết bị, tránh hiện tượng quá nhiệt cục bộ tại thành ống.

- Trang bị máy phát điện dự phòng cho lò dầu truyền nhiệt để đảm bảo duy trì dòng chảy của dầu khi có sự cố cúp điện đột ngột, tránh dầu bị cháy hoặc tràn.

- Nhân viên được trang bị găng tay chịu nhiệt, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ.

- Tổ chức huấn luyện, đào tạo nhân viên về cách xử lý khi có sự cố tràn dầu, cháy dầu và quy trình lấy mẫu dầu an toàn.

4. Phòng ngừa sự cố tràn đổ, rò rỉ hóa chất

- Đối với các hóa chất sử dụng tại nhà máy: không sử dụng các hóa chất nằm trong danh mục cấm sử dụng, chấp hành chế độ kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý theo quy định.

- Yêu cầu quản lý tại kho hóa chất: Tất cả hóa chất phải được dán nhãn theo quy định. Bố trí biển cảnh báo nguy hiểm, nội quy an toàn hóa chất. Bố trí khay chống tràn hoặc đê bao thu gom sự cố. Trang bị vật liệu thấm hút hóa chất, cát khô, bình chữa cháy và phương tiện bảo hộ cá nhân cho người lao động. Niêm yết sơ đồ thoát hiểm và quy trình ứng phó sự cố hóa chất tại kho. Lưu giữ

các Phiếu an toàn hóa chất bản giấy hoặc bản điện tử tại kho để phục vụ công tác vận hành và ứng cứu khi xảy ra sự cố.

- Trong trường hợp khi tràn đổ, rò rỉ hóa chất dùng các vật liệu thấm hút: vải, mút xốp, cát... thu hồi hóa chất bị tràn đổ ra bên ngoài. Hóa chất tràn đổ và vật liệu dùng để thu gom hóa chất phải được chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại xử lý.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường 2025.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
Dự án: Nhà máy sản xuất vải TST Textile Việt Nam

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tuân thủ thu gom, xử lý các nguồn nước thải, bụi, khí thải đảm bảo quy định; thường xuyên kiểm tra hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo không để chất thải không được xử lý xả thải ra môi trường, ảnh hưởng đến người dân.

2. Dự án chỉ thực hiện hoạt động sản xuất vải và hoàn thiện sản phẩm dệt theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; **không thực hiện dịch vụ nhuộm, giặt nhuộm đối với sản phẩm dệt từ tổ chức, cá nhân khác chuyển đến.**

3. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Kho lưu giữ chất thải nguy hại phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, số 07/2025/TT-BTNMT, số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định).

4. Xử lý nước thải, khí thải đảm bảo quy chuẩn xả thải trước khi thải ra môi trường. Thực hiện các giải pháp bổ sung để hạn chế bụi, khí thải trong quá trình sản xuất, đảm bảo không ảnh hưởng đến người dân xung quanh khu vực và sức khỏe của người lao động trong dự án.

5. Thường xuyên thực hiện vệ sinh công nghiệp trong toàn bộ khuôn viên nhà máy trong suốt quá trình hoạt động.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi bởi Thông tư 07/2025/TT-BTNMT gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nếu có) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

- Đối với khu vực nhà xưởng sản xuất: thực hiện các giải pháp kiểm soát đối với nguồn phát tán mùi và khí thải trong nhà xưởng như:

- + Thông gió cưỡng bức: Bố trí các quạt hút mái; quạt thông gió công nghiệp; cửa lấy gió tự nhiên tại các nhà xưởng, khu vực lưu chứa hóa chất nhuộm tăng số lần trao đổi không khí và giảm tích tụ hơi hóa chất.

- + Kiểm soát nhiệt độ công nghệ trong quá trình dệt, nhuộm của nhà máy: sử dụng hóa chất nhuộm gốc nước, thùng chứa có nắp đậy và bơm hóa chất tự động; Gia nhiệt đúng thông số kỹ thuật nhằm hạn chế phát sinh khí VOCs.

- + Vệ sinh công nghiệp tại nhà máy hàng ngày thu gom hóa chất rơi vãi, thuốc nhuộm tồn đọng.

9. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2 và 3 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và hồ sơ hoàn công công trình bảo vệ môi trường do Chủ Dự án cung cấp; Chủ Dự án tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.